

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hào Tài	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2024)
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)
Ông Lý Thành Tài	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lý Thành Tài	Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Ngà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lý Thành Tài – Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lý Thanh Tài

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2024.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025



Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.105.314.975	143.349.819.398
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	25.119.312.413	33.614.792.552
111	1. Tiền		20.119.312.413	33.614.792.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	60.000.000.000	65.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.000.000.000	65.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.676.667.775	12.521.445.758
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	12.279.720.981	13.161.806.847
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	446.792.180	326.142.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.344.354.541	1.135.777.140
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.394.199.927)	(2.102.280.729)
140	IV. Hàng tồn kho	09	23.707.645.546	29.877.649.253
141	1. Hàng tồn kho		23.707.645.546	29.877.649.253
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.601.689.241	2.335.931.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.196.362.317	818.457.825
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.405.326.924	1.516.835.542
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	638.468
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		199.300.399.127	161.237.852.193
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.000.000	39.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	39.000.000	39.000.000
220	II. Tài sản cố định		180.220.909.709	146.158.952.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	179.153.564.749	144.597.056.554
222	- Nguyên giá		556.330.613.189	495.727.095.866
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(377.177.048.440)	(351.130.039.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.067.344.960	1.561.896.388
228	- Nguyên giá		14.186.235.253	13.518.850.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.118.890.293)	(11.956.953.865)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	9.308.164.653	8.884.700.088
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.308.164.653	8.884.700.088
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.732.324.765	6.155.199.163
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.916.611.038	1.678.532.935
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	3.815.713.727	4.476.666.228
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		325.405.714.102	304.587.671.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		142.525.711.512	127.331.660.312
310	I. Nợ ngắn hạn		142.200.711.512	127.006.660.312
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	93.952.010.593	85.712.602.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.087.882.684	558.062.829
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.979.512.960	18.233.377.632
314	4. Phải trả người lao động		15.511.102.763	16.023.538.326
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	197.363.259	191.616.915
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.690.921.695	6.220.774.254
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		781.917.558	66.687.541
330	II. Nợ dài hạn		325.000.000	325.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	325.000.000	325.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.880.002.590	177.256.011.279
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	182.880.002.590	177.256.011.279
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		41.595.763.549	41.595.763.549
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.852.650.748	26.228.659.437
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.545.286.060	(643.592.434)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		30.307.364.688	26.872.251.871
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		325.405.714.102	304.587.671.591

Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	906.053.704.717	888.862.405.077
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		906.053.704.717	888.862.405.077
11	4. Giá vốn hàng bán	22	617.999.717.358	605.024.861.519
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		288.053.987.359	283.837.543.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.535.680.966	5.159.147.122
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	166.359.932.041	165.212.363.844
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	84.391.829.880	88.763.624.266
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.837.906.404	35.020.702.570
31	11. Thu nhập khác	26	178.522.587	35.417.215
32	12. Chi phí khác	27	5.053.931	166.405.037
40	13. Lợi nhuận khác		173.468.656	(130.987.822)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.011.375.060	34.889.714.748
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	9.043.057.871	8.787.215.218
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	660.952.501	(769.752.341)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.307.364.688	26.872.251.871
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.780	2.465



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.011.375.060	34.889.714.748
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		35.718.668.517	30.596.327.550
03	- Các khoản dự phòng		291.919.198	1.857.859.409
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.559.680.966)	(5.159.147.122)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(108.225.000)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.354.056.809	62.184.754.585
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(544.185.910)	(1.579.314.827)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.170.003.707	(2.677.543.332)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.755.170.139	2.551.608.690
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.615.982.595)	(676.360.544)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.290.701.577)	(13.285.948.588)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.073.143.360)	(6.436.064.737)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.755.217.213	40.081.131.247
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(70.204.089.849)	(45.052.532.568)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		24.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(130.000.000.000)	(140.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		135.000.000.000	130.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.744.872.747	5.120.878.629
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62.435.217.102)	(49.931.653.939)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.815.480.250)	(14.625.353.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.815.480.250)	(14.625.353.250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

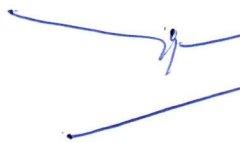
Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.495.480.139)	(24.475.875.942)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.614.792.552	58.090.668.494
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>25.119.312.413</u>	<u>33.614.792.552</u>



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 109.000.000.000 VND; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 388 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 391 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp và sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí đóng mở nước, chi phí tiền điện, điện thoại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	186.032.465	84.802.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.933.279.948	33.529.990.181
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
	25.119.312.413	33.614.792.552

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 2,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.000.000.000	-	65.000.000.000	-
	60.000.000.000	-	65.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 60.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khách hàng sử dụng nước	12.033.218.424	(2.394.199.927)	12.772.300.511	(2.102.280.729)
- Các khách hàng lắp đặt đồng hồ nước	43.200.000	-	74.249.213	-
- Các khách hàng khác	203.302.557	-	315.257.123	-
	12.279.720.981	(2.394.199.927)	13.161.806.847	(2.102.280.729)

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	147.846.457	-	142.426.762	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	-	-	4.840.363	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	-	-	9.454.909	-
	147.846.457	-	156.722.034	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trường Đại học Lao động Xã hội - Cơ sở II	245.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ WAO	98.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	-	-	227.500.000	-
- Trả trước cho người bán khác	103.792.180	-	98.642.500	-
	446.792.180	-	326.142.500	-



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	501.164.383	-	710.356.164	-
Tạm ứng	20.000.000	-	102.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
Phải thu tiền quyết toán thuế TNCN của người lao động	740.737.683	-	238.546.902	-
Phải thu khác	452.475	-	2.874.074	-
	1.344.354.541	-	1.135.777.140	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000	-
	39.000.000	-	39.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Monarch Laundry	240.149.880	-	240.149.880	-
- Các khách hàng sử dụng nước	2.154.050.047	-	1.862.130.849	-
	2.394.199.927	-	2.102.280.729	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.821.604.010	-	8.147.167.470	-
Công cụ, dụng cụ	31.680.467	-	51.066.180	-
Chi phí dở dang hoạt động lắp đặt	214.540.292	-	64.997.825	-
Đồng hồ nước và các hoạt động khác				
Chi phí dở dang hoạt động cấp nước sạch	16.639.820.777	-	21.577.337.601	-
Thành phẩm	-	-	37.080.177	-
	23.707.645.546	-	29.877.649.253	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ	941.383.010	395.715.000
- Chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước (*)	7.361.333.348	7.491.044.947
- Xây hầm đồng hồ tổng, lắp van điều áp	113.234.322	201.208.788
- Các công trình khác	892.213.973	796.731.353
	9.308.164.653	8.884.700.088

(*) Các công trình nằm trong kế hoạch cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.235.338.928	45.752.412.738	402.789.755.250	10.685.964.950	263.624.000	495.727.095.866
- Mua trong năm	-	7.690.120.000	-	1.647.860.909	-	9.337.980.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	59.775.259.375	-	-	59.775.259.375
- Thanh lý, nhượng bán	(740.393.406)	-	(7.491.871.373)	(277.458.182)	-	(8.509.722.961)
- Phân loại lại	26.370.496	-	(26.370.496)	-	-	-
Số dư cuối năm	35.521.316.018	53.442.532.738	455.046.772.756	12.056.367.677	263.624.000	556.330.613.189
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.641.586.394	31.521.974.007	293.832.805.001	6.870.049.910	263.624.000	351.130.039.312
- Khấu hao trong năm	1.973.037.192	7.603.791.011	23.685.824.642	1.294.079.244	-	34.556.732.089
- Thanh lý, nhượng bán	(740.393.406)	-	(7.491.871.373)	(277.458.182)	-	(8.509.722.961)
Số dư cuối năm	19.874.230.180	39.125.765.018	310.026.758.270	7.886.670.972	263.624.000	377.177.048.440
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.593.752.534	14.230.438.731	108.956.950.249	3.815.915.040	-	144.597.056.554
Tại ngày cuối năm	15.647.085.838	14.316.767.720	145.020.014.486	4.169.696.705	-	179.153.564.749

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.701.336.765 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.518.850.253	13.518.850.253
- Mua trong năm	667.385.000	667.385.000
Số dư cuối năm	14.186.235.253	14.186.235.253
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.956.953.865	11.956.953.865
- Khấu hao trong năm	1.161.936.428	1.161.936.428
Số dư cuối năm	13.118.890.293	13.118.890.293
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.561.896.388	1.561.896.388
Tại ngày cuối năm	1.067.344.960	1.067.344.960

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.861.202.980 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.658.500	818.457.825
Chi phí mua bảo hiểm	2.598.969.897	-
Chi phí bản quyền, nâng cấp, bảo hành và bảo trì phần mềm	443.936.004	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.797.916	-
	3.196.362.317	818.457.825
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.744.261.865	1.480.573.385
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.858.912.552	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	313.436.621	197.959.550
	5.916.611.038	1.678.532.935

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	70.771.988.362	70.771.988.362	76.224.087.998	76.224.087.998
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	70.771.988.362	70.771.988.362	76.224.087.998	76.224.087.998
Bên khác	23.180.022.231	23.180.022.231	9.488.514.817	9.488.514.817
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	8.963.931.500	8.963.931.500	923.450.000	923.450.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng - Cấp thoát Nước và Môi trường Waseen	4.749.835.386	4.749.835.386	641.550.336	641.550.336
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Nam Khang	2.015.209.649	2.015.209.649	312.304.766	312.304.766
- Công ty TNHH Đan Vĩ	1.356.142.371	1.356.142.371	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.049.164.260	1.049.164.260	775.433.258	775.433.258
- Công ty TNHH Liên hợp Vận tải và Du lịch VITRACO	-	-	1.324.000.000	1.324.000.000
- Phải trả người bán khác	5.045.739.065	5.045.739.065	5.511.776.457	5.511.776.457
	93.952.010.593	93.952.010.593	85.712.602.815	85.712.602.815

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	754.704.764	381.735.893
- Người mua trả tiền trước khác	333.177.920	176.326.936
	1.087.882.684	558.062.829
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.220.215.350	5.220.215.350	-	-
Thuế Giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước	-	1.104.095.647	16.325.702.799	15.957.384.722	-	1.472.413.724
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.621.943.356	9.043.057.871	9.290.701.577	-	2.374.299.650
Thuế Thu nhập cá nhân	-	996.217.760	3.745.465.866	3.195.375.527	-	1.546.308.099
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.993.318.785	6.993.318.785	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí dịch vụ thoát nước	-	13.511.120.869	202.032.178.014	194.956.807.396	-	20.586.491.487
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	638.468	-	23.973.783	23.335.315	-	-
	638.468	18.233.377.632	243.387.912.468	235.641.138.672	-	25.979.512.960

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước tiền điện	76.111.227	-
- Trích trước tiền đóng mở nước	-	39.721.643
- Trích trước tiền điện thoại	7.252.032	6.927.160
- Chi phí phải trả khác	114.000.000	144.968.112
	197.363.259	191.616.915

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	16.523.399	16.143.899
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.934.996.540	1.818.472.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	460.990.535	489.695.785
- Tiền được miễn giảm nhưng khách hàng đã đóng cho Công ty	918.764.269	918.764.269
- Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên tiền chênh lệch cung cấp nước sạch	-	2.714.428.919
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	359.646.952	263.269.382
	4.690.921.695	6.220.774.254
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	325.000.000	325.000.000
	325.000.000	325.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	2.714.428.919
	-	2.714.428.919

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	20.112.438.903	171.139.790.745
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.872.251.871	26.872.251.871
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	(5.652.406.337)	(5.652.406.337)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	(388.625.000)	(388.625.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(14.715.000.000)	(14.715.000.000)
Số dư cuối năm trước	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	26.228.659.437	177.256.011.279
Số dư đầu năm nay	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	26.228.659.437	177.256.011.279
Lãi trong năm nay	-	-	-	30.307.364.688	30.307.364.688
Trích Quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	(7.334.748.377)	(7.334.748.377)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty (*)	-	-	-	(453.625.000)	(453.625.000)
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(16.895.000.000)	(16.895.000.000)
Số dư cuối năm nay	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	31.852.650.748	182.880.002.590

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	100,00	24.683.373.377
Trích Quỹ khen thưởng	29,72	7.334.748.377
Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	1,84	453.625.000
Chia cổ tức (15,5% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.550 VND)	68,45	16.895.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	53,44	58.252.700.000	53,44	58.252.700.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	20,02	21.821.000.000	20,02	21.821.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00	10.900.000.000	10,00	10.900.000.000
- Các cổ đông khác	16,54	18.026.300.000	16,54	18.026.300.000
	100	109.000.000.000	100	109.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>109.000.000.000</i>	<i>109.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>109.000.000.000</i>	<i>109.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>489.695.785</i>	<i>400.049.035</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>16.895.000.000</i>	<i>14.715.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(16.815.480.250)</i>	<i>(14.625.353.250)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(16.815.480.250)</i>	<i>(14.625.353.250)</i>
- <i>Điều chỉnh giảm cổ tức của các cổ đông đã bán cổ phần</i>	<i>(108.225.000)</i>	<i>-</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>460.990.535</i>	<i>489.695.785</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.595.763.549	41.595.763.549
	41.595.763.549	41.595.763.549

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 1179 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 21/05/2004. Diện tích khu đất thuê là 5.015 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 470 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng trạm bơm, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 02/01/2007. Diện tích khu đất thuê là 1.170,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khách lẻ và doanh nghiệp	2.842.838.080	2.842.838.080
	2.842.838.080	2.842.838.080

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	899.906.847.285	881.950.143.554
Doanh thu cung cấp và lắp đặt đồng hồ nước	1.438.797.193	2.383.652.447
Doanh thu nước Sawanew	2.304.227.284	2.773.659.128
Doanh thu khác	2.403.832.955	1.754.949.948
	906.053.704.717	888.862.405.077
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	588.057.229	550.175.347

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	612.720.776.682	599.873.405.309
Giá vốn cung cấp và lắp đặt đồng hồ nước	1.032.519.718	2.077.083.102
Giá vốn nước Sawanew	1.801.608.381	1.522.841.106
Giá vốn khác	2.444.812.577	1.551.532.002
	617.999.717.358	605.024.861.519
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	608.072.243.598	603.740.193.404

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.535.680.966	5.159.147.122
	2.535.680.966	5.159.147.122

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.203.301.516	36.778.711.625
Chi phí nhân công	80.329.379.120	77.979.808.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.872.993.889	20.711.433.425
Chi phí chống thất thoát nước	11.349.614.308	12.669.499.982
Chi phí bán hàng nước Sawanew	1.082.308.470	1.141.974.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	125.683.634
Chi phí khác bằng tiền	13.522.334.738	15.805.252.765
	166.359.932.041	165.212.363.844

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.418.148.247	2.585.989.547
Chi phí nhân công	38.412.265.372	36.781.446.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.335.504.072	4.864.333.988
Chi phí dự phòng	291.919.198	1.857.859.409
Thuế, phí, và lệ phí	6.997.318.785	6.999.469.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.315.204.256	2.046.149.224
Chi phí khác bằng tiền	27.621.469.950	33.628.375.541
	84.391.829.880	88.763.624.266
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	183.045.454	-

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24.000.000	-
Thu nhập từ vật tư kiểm kê thừa	33.022.443	33.248.090
Thu nhập từ tiền lãi cổ đông không nhận	108.225.000	-
Thu nhập khác	13.275.144	2.169.125
	178.522.587	35.417.215

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.047.890	166.394.671
Chi phí khác	6.041	10.366
	5.053.931	166.405.037

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.011.375.060	34.889.714.748
Các khoản điều chỉnh tăng	25.206.290.160	23.087.234.892
- Chi phí không được trừ	6.127.721.524	4.984.742.751
- Chi phí bảo hiểm, đồng hồ nước	19.078.568.636	18.102.492.141
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.383.331.139)	(14.253.730.435)
- Hoàn nhập chi phí bảo hiểm, đồng hồ nước, công cụ dụng cụ năm trước đã loại trừ	(22.383.331.139)	(14.253.730.435)
Thu nhập tính thuế TNDN	42.834.334.081	43.723.219.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.566.866.816	8.744.643.841
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	476.191.055	42.571.377
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.621.943.356	7.120.676.726
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.290.701.577)	(13.285.948.588)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.374.299.650	2.621.943.356

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.292.379.955	4.476.666.228
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(4.476.666.228)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.815.713.727	4.476.666.228

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.476.666.228	3.706.913.887
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.815.713.727)	(4.476.666.228)
	660.952.501	(769.752.341)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.307.364.688	26.872.251.871
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.307.364.688	26.872.251.871
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.780	2.465

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.836.554.657	46.372.620.331
Chi phí nhân công	122.093.200.300	118.740.588.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.718.668.517	30.596.327.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.495.802.868	3.653.440.276
Chi phí khác bằng tiền	49.998.938.545	59.661.628.033
	256.143.164.887	259.024.604.753

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản trương đương tiền	24.933.279.948	-	-	24.933.279.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.229.875.595	39.000.000	-	11.268.875.595
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	96.163.155.543	39.000.000	-	96.202.155.543
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản trương đương tiền	33.529.990.181	-	-	33.529.990.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.195.303.258	39.000.000	-	12.234.303.258
Các khoản cho vay	65.000.000.000	-	-	65.000.000.000
	110.725.293.439	39.000.000	-	110.764.293.439

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	98.642.932.288	325.000.000	-	98.967.932.288
Chi phí phải trả	197.363.259	-	-	197.363.259
	98.840.295.547	325.000.000	-	99.165.295.547
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	91.933.377.069	325.000.000	-	92.258.377.069
Chi phí phải trả	191.616.915	-	-	191.616.915
	92.124.993.984	325.000.000	-	92.449.993.984

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hoà	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Nước ngầm Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	Đầu tư khác của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	588.057.229	550.175.347
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	210.069.056	191.269.967
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	66.372.715	78.399.987
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	124.995.453	110.968.186
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	20.272.732	25.316.368
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	318.182	636.364
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	15.900.003	29.100.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	28.763.639	20.186.363
- Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	7.090.909	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	41.590.910	10.607.273
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp	29.863.634	23.890.907
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức	13.389.090	15.263.635
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	19.476.361	9.729.998
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh	6.636.364	13.272.728
- Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	3.318.181	17.237.273
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	-	4.296.298
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	608.072.243.598	603.740.193.404
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	607.799.773.598	603.628.803.404
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	272.470.000	111.390.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	183.045.454	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	183.045.454	-
Chia cổ tức	9.029.168.500	7.864.114.500
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	9.029.168.500	7.864.114.500

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		4.256.626.707	3.855.655.563
- Ông Huỳnh Hào Tài	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2024)	361.905.978	-
- Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)	266.210.091	643.847.132
- Ông Lý Thành Tài	Thành viên HĐQT, Giám đốc	787.596.719	698.737.408
- Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT	94.822.196	84.000.000
- Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên HĐQT	94.822.196	84.000.000
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên HĐQT	94.822.196	84.000.000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	94.822.196	84.000.000
- Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên HĐQT	94.822.196	84.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc	536.345.931	473.718.421
- Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc	536.345.931	473.718.421
- Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc	536.345.931	473.718.421
- Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	568.120.751	503.915.760
- Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	47.411.098	42.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát	47.411.098	42.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên Ban Kiểm soát	47.411.098	42.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Ngà	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 11/09/2023)	43.803.702	14.000.000
- Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 11/09/2023)	3.607.399	28.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 45/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a) Bảng cân đối kế toán				
- Hàng tồn kho ⁽¹⁾	MS 141	28.252.561.678	29.877.649.253	1.625.087.575
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		20.017.247.851	21.642.335.426	1.625.087.575
- Chi phí trả trước ngắn hạn ⁽²⁾	MS 151	511.937.825	818.457.825	306.520.000
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ⁽³⁾	MS 313	17.847.056.117	18.233.377.632	386.321.515
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.235.621.841	2.621.943.356	386.321.515
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	24.683.373.377	26.228.659.437	1.545.286.060
LNST chưa phân phối năm nay	MS 421b	25.326.965.811	26.872.251.871	1.545.286.060
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán ⁽¹⁾	MS 11	606.649.949.094	605.024.861.519	(1.625.087.575)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	MS 20	282.212.455.983	283.837.543.558	1.625.087.575
- Chi phí bán hàng ⁽²⁾	MS 25	165.518.883.844	165.212.363.844	(306.520.000)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	MS 50	32.958.107.173	34.889.714.748	1.931.607.575
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽³⁾	MS 51	8.400.893.703	8.787.215.218	386.321.515
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	25.326.965.811	26.872.251.871	1.545.286.060
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	MS 01	32.958.107.173	34.889.714.748	1.931.607.575
- Tăng, giảm hàng tồn kho ⁽¹⁾	MS 10	(1.052.455.757)	(2.677.543.332)	(1.625.087.575)
- Tăng, giảm chi phí trả trước ⁽²⁾	MS 12	(369.840.544)	(676.360.544)	(306.520.000)



Nội dung điều chỉnh:	Giá trị
	VND
(1) Điều chỉnh tăng Chi phí dở dang hoạt động cấp nước sạch và giảm Giá vốn cung cấp nước sạch do Công ty xác định giá vốn hàng bán chưa phù hợp với doanh thu và chi phí trong năm.	1.625.087.575
(2) Điều chỉnh tăng Chi phí trả trước ngắn hạn và giảm Chi phí bán hàng do Công ty phân bổ chi phí công cụ dụng cụ chưa phù hợp.	306.520.000
(3) Điều chỉnh tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do các thay đổi về chi phí nêu trên.	386.321.515



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025